

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1625 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 08 tháng 8 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 09/CVMT-CN6 ngày 14 tháng 05 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 18/CV-IID6 ngày 18 tháng 07 năm 2023 của Công ty TNHH XNK Thương mại Công nghệ Dịch vụ Hùng Duy – Chi nhánh Hùng Duy 6 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì tại Cụm công nghiệp Hòa Hội, ấp Bồ Lớn, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5236/TTr-STNMT ngày 25 /7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH XNK Thương mại Công nghệ Dịch vụ Hùng Duy – Chi nhánh Hùng Duy 6, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Hòa Hội, ấp Bồ Lớn, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì, công suất 250 tấn tinh bột khô/ngày địa chỉ tại Cụm công nghiệp Hòa Hội, ấp Bồ Lớn, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì.

1.2. Địa điểm Cơ sở: Cụm công nghiệp Hòa Hội, ấp Bồ Lớn, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 3900212443-006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24 tháng 04 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 3900212443-006.

1.5. Loại hình Cơ sở: sản xuất tinh bột khoai mì.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Quy mô: nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 140.000 m².

- Công suất: sản xuất tinh bột khoai mì, 250 tấn bột/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH XNK Thương mại Công nghệ Dịch vụ Hùng Duy – Chi nhánh Hùng Duy 6:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Công nghệ Dịch vụ Hùng Duy – Chi nhánh Hùng Duy 6 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Hòa Hội; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1955/QĐ-UBND ngày 23/09/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án di dời, tái đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất tinh bột mì thuộc Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Công nghệ Dịch vụ Hùng Duy làm chủ dự án và Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 23/04/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì thuộc Chi nhánh Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Công nghệ vận tải Hùng Duy 6 hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Châu Thành và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Công ty được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Châu Thành;
- UBND xã Hòa Hội;
- Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy
- Chi nhánh Hùng Duy 6;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1625/GPMT-UBND
ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại Nhà máy, lưu lượng 8 m³/ngày;
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ công đoạn rửa củ, lưu lượng 648 m³/ngày;
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ công đoạn băm và mài củ, lưu lượng 270 m³/ngày;
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ công đoạn ly tâm tách bã, lưu lượng 810 m³/ngày
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ công đoạn ly tâm tách dịch, lưu lượng 714 m³/ngày.
- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị sản xuất, lưu lượng 108 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Có 01 dòng nước thải sau xử lý từ các nguồn: nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03, nguồn số 04, nguồn số 05 và nguồn số 06 đạt quy chuẩn quy định xả vào nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 2.800 m³/ngày.đcm chảy theo đường ống cống ngầm Ø = 200mm (vật liệu nhựa PVC, dài 200m, đặt cách mặt đất khoảng 0,5m) dẫn vào mương thoát nước khu vực chảy ra rạch Ông Cỏ (thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông), ấp Bồ Lớn, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Trong phạm vi khu đất của Nhà máy tại Cụm công nghiệp Hòa Hội, ấp Bồ Lớn, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (X = 549 030; Y = 1247 681), theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°.

- Điểm xả nước thải: tại hố gas trong khuôn viên Nhà máy, miệng cửa xả nước thải có $\varnothing = 200\text{mm}$, vật liệu nhựa PVC. Điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $2.600\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 63:2017/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	TSS	mg/l	45		
3	BOD ₅	mg/l	27		
4	COD	mg/l	90		
5	Tổng Nito	mg/l	45		
6	Tổng Xianua	mg/l	0,063		
7	Tổng Phốtpho	mg/l	9		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại các khu vực: văn phòng, nhà xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là $8\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được xử lý bằng bể tự hoại (02 bể) có thể tích là $30\text{ m}^3/\text{bể}$ bằng vật liệu bê tông cốt thép. Nước thải sau bể tự hoại chảy ra hệ thống thu gom (ống nhựa uPVC $\varnothing 90$) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế $2.800\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất với lưu lượng lớn nhất là $2.550\text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo hệ thống mương hở bằng bê tông cốt thép có nắp đan trong nhà xưởng sau đó theo hệ thống đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $2.800\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý. Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế $2.800\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ theo đường $\varnothing = 200\text{mm}$ (vật liệu nhựa PVC, dài 200m, đặt cách mặt đất khoảng 0,5m), chảy ra rạch Ông Cỏ (thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông), ấp Bó Lớn, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: nước thải → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung: Nước thải → bể biogas 1, 2 → cụm xử lý nước thải sau bể biogas → bể khử trùng.

- Cụm xử lý nước thải sau bể biogas: Công ty thiết kế đầu tư 02 modul xử lý song song với nhau, mỗi modul có quy trình xử lý nước thải như sau:

+ Modul 1: nước thải sau bể biogas → bể điều hòa 1 → bể sinh học thiếu khí 1 → bể sinh học hiếu khí 1A/2A/3A → bể lắng bùn sinh học 1 → bể keo tụ, tạo bông 1 → bể lắng hóa lý 1.

+ Modul 2: nước thải sau bể biogas → bể điều hòa 2 → bể sinh học thiếu khí 2 → bể sinh học hiếu khí 1B/2B → bể lắng bùn sinh học 2 → bể keo tụ, tạo bông 2 → bể lắng hóa lý 2.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ 02 bể tự hoại, kích thước mỗi bể kích thước 4,5m x 3,0m x 2,2m; vật liệu bê tông cốt thép;

+ 02 bể biogas, kích thước bể 1: 230m x 85m x 6m; bể 2: 240m x 50m x 6m, vật liệu nhựa HDPE;

+ 02 bể điều hòa, kích thước bể 1: 42m x 23m x 3m; bể 2: 58m x 23m x 3m, vật liệu nhựa HDPE;

+ 02 bể sinh học thiếu khí, kích thước bể 1A: 34m x 22m x 5,5m; bể 1B: 25m x 20m x 5,5m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 05 bể sinh học hiếu khí: kích thước bể 1A = bể 2A = bể 3A: 27m x 22m x 5m; bể 1B = bể 2B: 25m x 20m x 5,5m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 02 bể lắng sinh học, kích thước bể 1A (D x II): 22m x 6m; bể 1B: 17m x 6m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 02 bể keo tụ, kích thước (D x II): 2,5m x 5m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 02 bể tạo bông, kích thước (D x II): 3m x 5m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 02 bể lắng hóa lý, kích thước bể 1 = bể 2: 15m x 15m x 5m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 bể khử trùng, kích thước (D x II): 5m x 6m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 bể nén bùn, kích thước (D x II): 12 m x 5m, vật liệu bê tông cốt thép.

- Công suất thiết kế: 2.800 m³/ngày. đêm.

- Hóa chất sử dụng: Polymer anion, PAC, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống. *lđ*

- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.
 - Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amonium.
 - Thiết bị lấy mẫu tự động: tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa. Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát hệ thống xử lý nước thải.
 - Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.
 - Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.
 - Thời gian lắp đặt: chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:
- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.
 - Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.
 - Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
 - Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
 - Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.
 - Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, dẫn đến nước thải sau bể khử trùng không đạt QCVN 63:2017 BTNMT, cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1$), Nhà máy sẽ ngưng hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Trang thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt QCVN 63: 2017/ BTNMT; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1625/GPMT-UBND
 ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

- Nguồn số 01: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (100% khí biogas) vận hành lò dầu tải nhiệt 7 triệu Kcal/giờ cấp nhiệt cho hệ thống sấy tinh bột mì;
- Nguồn số 02: bụi phát sinh từ cụm sấy nóng của hệ thống sấy tinh bột mì;
- Nguồn số 03: bụi phát sinh từ cụm sấy nguội của hệ thống sấy tinh bột mì;
- Nguồn số 04: bụi phát sinh từ hệ thống sấy bã mì;
- Nguồn số 05: bụi phát sinh từ hệ thống thu hồi tinh bột mì tại công đoạn đóng bao thành phẩm;
- Nguồn số 06: khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 20 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi:

- Vị trí số 01: tại ống thải sau buồng đốt lò dầu tải nhiệt 7 triệu Kcal/giờ, tọa độ: X = 548 819.46; Y = 1248 093.63;
- Vị trí số 02: tại ống thải sau cụm sấy nóng của hệ thống sấy tinh bột mì, tọa độ: X = 548 860.61; Y = 1248 023.35;
- Vị trí số 03: tại ống thải sau cụm sấy nguội của hệ thống sấy tinh bột mì, tọa độ: X = 545 587.60; Y = 1248 020.92;
- Vị trí số 04: tại ống thải của hệ thống sấy bã mì, tọa độ: X = 548 853.12; Y = 1248 071.34;
- Vị trí số 05: tại ống thải của hệ thống thu hồi bột công đoạn đóng bao thành phẩm, tọa độ: X = 548 862.79; Y = 1248 025.78;
- Vị trí số 06: tại ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng 20KVA, tọa độ: X = 548 810.22; Y = 1247 994.95.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi giờ 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên khu đất của Nhà máy tại Cụm công nghiệp Hòa Hội, ấp Bồ Lớn, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 32.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 90.000 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 34.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04 : lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 70.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 17.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 152 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi: khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với hệ số Kp = 0,9 và Kv = 1,0:

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	20.000 < P ≤ 100.000	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	CO	mg/Nm ³	900		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	NO _x	mg/Nm ³	765		

- Dòng khí thải số 02 đến số 05: đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với hệ số Kp = 0,9 và Kv = 1,0:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	20.000 < P < 100.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	180		

- Dòng khí thải số 06: đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số Kv = 1,0; Kp = 1,0: 

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	P < 20.000	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	NO _x	mg/Nm ³	850		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: khí thải từ buồng đốt (sử dụng nhiên liệu khí biogas) của lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu Kcal/giờ được thu gom theo đường ống dẫn bằng vật liệu thép, có đường kính 1,0m, chiều cao 13,5m thoát ra ngoài môi trường thông qua hệ thống quạt hút;

- Nguồn số 02: dòng không khí chứa bụi phát sinh từ cụm sấy nóng của hệ thống sấy tinh bột mì được thu gom theo đường ống dẫn bằng vật liệu thép, có đường kính 1,4m, chiều cao 11,25m thoát ra ngoài môi trường thông qua hệ thống quạt hút.

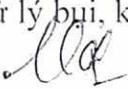
- Nguồn số 03: dòng không khí chứa bụi phát sinh từ cụm sấy nguội của hệ thống sấy tinh bột mì được thu gom theo đường ống dẫn bằng vật liệu thép, có đường kính 0,6m, chiều cao 11,25m thoát ra ngoài môi trường thông qua hệ thống quạt hút.

- Nguồn số 04: dòng không khí chứa bụi phát sinh từ của hệ thống sấy bã mì được thu gom theo đường ống dẫn bằng vật liệu thép có kích thước: đường kính 0,6m, chiều cao 8,7m thoát ra ngoài môi trường thông qua quạt hút;

- Nguồn số 05: dòng không khí có chứa bụi phát sinh từ quá trình thu hồi bột mì tại công đoạn đóng bao thành phẩm được thu gom theo đường ống dẫn bằng Inox có đường kính 0,18m, chiều cao 11,25m thoát ra ngoài môi trường thông qua hệ thống quạt hút.

- Nguồn số 06: khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 20KVA vận hành khi có sự cố mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn bằng vật liệu thép, đường kính 160mm, chiều cao 3,5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi: 

Quy trình: bụi (từ lò sấy bột mì và lò sấy bã mì) → chụp hút - ống dẫn → cyclon thu hồi → quạt hút → ống khói.

1.2.2. Quy trình xử lý khí thải:

Đối với lò dầu tải nhiệt đốt cấp nhiệt cho lò sấy bột mì, Công ty sử dụng nhiên liệu đốt chính là biogas. Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt phát thải ra môi trường qua ống khói, không có hệ thống xử lý.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Vị trí lấy mẫu quan trắc:

Chỗ lấy mẫu quan trắc phải có sàn thao tác, lỗ lấy mẫu phải đảm bảo đúng theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.
- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò sấy để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

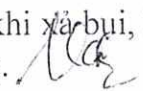
Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1625../GPMT-UBND
ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: phát sinh tại công đoạn tách tạp chất, bóc vỏ lụa củ mì;
- Nguồn số 01: phát sinh tại công đoạn tách tạp chất, bóc vỏ lụa củ mì;
- Nguồn số 02: phát sinh tại công đoạn băm nghiền củ mì;
- Nguồn số 03: phát sinh tại công đoạn ly tâm tách bã, tách bột;
- Nguồn số 04: phát sinh tại công đoạn sấy tinh bột mì;
- Nguồn số 05: phát sinh tại công đoạn sấy bã mì;
- Nguồn số 06: phát sinh từ hoạt động của lò hơi dầu tải nhiệt 7 triệu Kcal/giờ;
- Nguồn số 07: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng 20K VA;
- Nguồn số 08: phát sinh từ hoạt động của các máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải công suất 2.800 m³/ngày.đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí 01 (tương ứng nguồn số 01): X = 548 864.75, Y = 1247 959.64;
- Vị trí 02 (tương ứng nguồn số 02): X = 548 876.53, Y = 1247 970.17;
- Vị trí 03 (tương ứng nguồn số 03): X = 548 889.17, Y = 1247 984.79;
- Vị trí 04 (tương ứng nguồn số 04): X = 548 860.61; Y = 1248 023.35;
- Vị trí 05 (tương ứng nguồn số 05): X = 548 856.27; Y = 1248 080.08;
- Vị trí 06 (tương ứng nguồn số 06): X = 548 819.46; Y = 1248 093.63;
- Vị trí 07 (tương ứng nguồn số 07): X = 548 810.22, Y = 1247 994.95;
- Vị trí 08 (tương ứng nguồn số 08): X = 549 146.07, Y = 1247 930.99.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
 - + Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
 - + Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
 - + Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:
 - + Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
 - + Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
 - Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1625../GPMT - UBND
ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	12	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	40	17 02 04
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNII) thải ^(KS)	Rắn	36	18 01 01
4	Chất hấp thụ vật liệu học, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	85	18 02 01
5	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	80	17 06 01
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNII) thải ^(KS)	Rắn	15	18 01 03
7	Ắc quy chì thải	Rắn	5	19 06 01
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NIJ)	Rắn	10	16 01 13
Tổng khối lượng			283	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Vỏ gỗ + vỏ, dầu củ	14 03 03	Tấn/năm	16.250
2	Bao bì phế thải	18 01 05	Tấn/năm	1,9
3	Bùn thải sau ép từ quá trình xử lý nước thải (*)	14 03 04	Tấn/năm	200
Tổng khối lượng		-	Tấn/năm	16.451,9

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	24
	Tổng khối lượng	24

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu giữ:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp dẩy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 8 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn; nền bê tông, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu giữ:

Thùng chứa, bao bì.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Kho chứa bã mì: 1.250 m²

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái che tôn, sàn đúc bê tông cốt thép, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng

Klat

quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 120 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

2.3.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng biệt trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động

theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

5. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1625/GPMT-UBND
ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 63:2017/BTNMT, cột A $K_q=0,9$, $K_r=1,0$. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày;

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

8. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

9. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

10. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

11. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

12. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

14. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

15. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /.